TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07/10/2019
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ong Thân Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ hưu.
Ông Thân Văn Nhau- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 21/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXX-ST ngày 14/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị H, sinh năm 1986.

Nơi ĐKHKTT: Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn Y, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa.

* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984.

Nơi ĐKHKTT: Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị H trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi và anh Nguyễn Văn N kết hôn ngày 15/01/2009 tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đến nay đã được 10 năm. Trong thời gian sinh sống khoảng 3 năm đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và không có gì xảy ra. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra khi chồng tôi đi xuất khẩu lao động năm 2012. Do điều kiện xa nhà nhiều năm chồng tôi không thường xuyên liên lạc về với gia đình. Nên hai vợ chồng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau cũng như bất hòa về mọi chuyện tình cảm cũng như trong mọi việc. Chúng tôi cũng rất nhiều lần nói chuyện nhằm giải quyết những mâu thuẫn nhưng không tìm được tiếng nói chung phần vì chồng tôi không có ở nhà, phần vì vợ chồng không còn tin tưởng ở nhau nữa. Nay đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung : Vợ chồng có có 01con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 19/10/2009, hiện nay cháu T ở cùng với tôi, chồng tôi đi làm xa nên sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Không đề nghị anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Phần tài sản nhà cửa, đất đai, ruộng vườn, công sức tôi xin nhường lại cho chồng tất cả, tôi không yêu cầu được phân chia nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn N hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của anh Nguyễn Văn N (Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang).

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua thân nhân (bố đẻ) của anh N là ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 18/7/2019 và ngày 09/8/2019 ông Nguyễn Văn Q có quan điểm trình bày: Anh Nguyễn Văn N đi lao động ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Anh N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Anh Nguyễn Văn N có trao đổi quan điểm với gia đình về việc chị H xin ly hôn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị

H.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 19/10/2009. Hiện nay con chung đang ở với chị H. Chị H xin nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng thì con tôi không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Con tôi (N) và chị H không có tài sản chung và công nợ chung.

Hiện nay anh N đang đi lao động tại Mông Cổ, địa chỉ cụ thể của anh N thì gia đình không thể cung cấp được, gia đình không biết địa chỉ của anh N. Gia đình không thực hiện yêu cầu của Tòa án việc thông báo cho anh N gửi lời khai về việc xin ly hôn của chị H được.

*Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Nguyễn Thị Huyền T cho biết: Cháu là con của bố Nguyễn Văn N và mẹ Phạm Thị H. Bố cháu đi làm ăn xa, khi gọi điện thoại về cho mẹ hay cãi nhau. Cháu không muốn bố, mẹ ly hôn nhưng nếu bố, mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu là Phạm Thị H.

* Tại phiên tòa chị Phạm Thị H giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn N vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83- Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 19/10/2009 cho chị H nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, công nợ: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị H là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn N và đề nghị giải quyết nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Văn N là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 1825/A08-P5 ngày 31/01/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Nguyễn Văn N đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 30/11/2013, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam.

Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn N đang cư trú tại nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tuy nhiên qua tài liệu Tòa án xác minh ông Nguyễn Văn Q (bố đẻ anh N) cung cấp thì anh N vẫn thường xuyên liên lạc với người thân trong gia đình. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn N theo quy định tại khoản 5, Điều 177 và Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn N.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Phạm Thị H và Nguyễn Văn N kết hôn kết hôn ngày 15/01/2009 tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của chị Phạm Thị H thì sau khi kết hôn đến nay đã được 10 năm. Trong thời gian sinh sống khoảng 3 năm đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và không có gì xảy ra. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra khi anh N đi xuất khẩu lao động năm 2012. Do điều kiện xa nhà nhiều năm anh N không thường xuyên liên lạc về với gia đình. Nên hai vợ

chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau cũng như bất hòa về mọi chuyện tình cảm cũng như trong mọi việc. Hai vợ chồng cũng rất nhiều lần nói chuyện nhằm giải quyết những mâu thuẫn nhưng không tìm được tiếng nói chung phần vì anh N không có ở nhà, phần vì vợ chồng không còn tin tưởng ở nhau nữa. Thông qua người thân (là bố đẻ) anh Nguyễn Văn N có quan điểm đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị H.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt thời gian anh Nguyễn Văn N đi lao động, làm ăn ở nước ngoài cho đến nay thì vợ chồng chị H, anh N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị H và anh N đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N .

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 19/10/2009. Hiện nay con chung đang ở với gia đình bố, mẹ đẻ của chị H. Sau khi ly hôn chị H đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Thông qua thân nhân anh N đồng ý và không có ý kiến gì.

Theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Huyền T thì cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố, mẹ ly hôn.

[4.2]. HĐXX thấy: Chị Phạm Thị H có nguyện vọng nuôi con chung và có đầy đủ điều kiện nuôi con chung. Cháu T chưa thành niên cần sự trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trực tiếp của bố, mẹ. Hiện anh N đang lao động tại nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Phạm Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn N về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N .

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 19/10/2009 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn N về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm*

nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000221 ngày 21/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Văn N hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị H cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã L, H;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng